

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIAO THỦY
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2024/DS-ST

Ngày: 28-8-2024

V/v: *Tranh chấp thừa kế tài sản
và tặng cho tài sản*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Tuyên;

Bà Hoàng Thị Lan.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Mừng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:* Bà Đào Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giao Thủy xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2024 về việc “Tranh chấp thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐXXST-DS, ngày 02 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn N**; sinh năm 1962; địa chỉ: **Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định**; “có mặt”.

Bị đơn: Ông **Phạm Văn P**; sinh năm 1970; địa chỉ: **Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định**; “có mặt”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Đinh Thị M**, sinh năm 1942; địa chỉ: **Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định**; “vắng mặt”.

Người đại diện theo ủy quyền của bà **Đinh Thị M** là ông **Phạm Văn N**; sinh năm 1962; địa chỉ: **Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định**; “có mặt”.

- Bà **Phạm Thị T**, sinh năm 1959; địa chỉ: **Xóm Đ, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định**; “vắng mặt”.

- Ông **Phạm Văn T1**; sinh năm 1964; địa chỉ: **Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định**; “có mặt”.

- Ông **Phạm Văn T2**; sinh năm 1972; địa chỉ: **Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định**; “có mặt”.

- Ông **Phạm Văn C**; sinh năm 1975; địa chỉ: **Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định**; “có mặt”.

- Ông **Phạm Văn T3**; sinh năm 1977; địa chỉ: **Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định**; “có mặt”.

- **UBND xã G, huyện G, tỉnh Nam Định**; Người đại diện theo pháp luật ông **Trần Văn T4** – Chủ tịch **UBND xã G**; Người đại diện theo ủy quyền ông **Lê Quang Đ** – Phó chủ tịch **UBND xã G**; “vắng mặt”.

Bà **Nguyễn Thị T5**; sinh năm 1965; Địa chỉ: **Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định**; “có mặt”.

Bà **Trần Thị N1**; sinh năm 1965; Địa chỉ: **Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định**; “vắng mặt”.

Bà **Phạm Thị T6**; sinh năm 1973; Địa chỉ: **Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định**; “vắng mặt”.

Bà **Đinh Thị M1**; sinh năm 1970; Địa chỉ: **Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định**; “có mặt”.

Bà **Phạm Thị V**; sinh năm 1978; Địa chỉ: **Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định**; “có mặt”.

Bà **Nguyễn Thị H**; sinh năm 1982; Địa chỉ: **Xóm T, xã G, huyện G, tỉnh Nam Định**; “có mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông **Phạm Văn N** trình bày:*

Bố ông là cụ **Phạm Văn Q** và mẹ ông là cụ **Đinh Thị M**, bố mẹ ông sinh được 8 người con gồm bà **Phạm Thị T**, bà **Phạm Thị L** (đã chết khi còn nhỏ), ông là **Phạm**

Văn N, ông Phạm Văn T1, ông Phạm Văn P, ông Phạm Văn T2, ông Phạm Văn C và ông Phạm Văn T3. Năm 1995 bố mẹ ông chia đất cho các con ở thì ông T1 không ở mà nhượng lại cho các anh em trong gia đình. Năm 1997 nhà nước đo đất cấp sổ thì bố mẹ ông chia phần đất của ông T1 cho 4 anh em. Đến năm 1998 thì hộ ông Q, ông N và ông P được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2010 thì hộ ông C, ông T2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2021 thì bố ông làm thủ tục tách thửa cho ông T3 thì địa chính xã hướng dẫn hợp thổ ông C vào mới tách được sau đó thửa đất của ông C đã hợp vào thửa đất của bố ông. Năm 2022 bố ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong đó có cả đất của ông C. Khi bố ông đang làm thủ tục tách thửa cho ông C và ông T3 nhưng ông P không ký giáp ranh thì bố ông đột ngột qua đời. Trước khi bố ông chết năm 2018, thì bố mẹ ông có lập di chúc và cho ông thuộc thửa đất số 89, tờ bản đồ số 14, diện tích 505m² và cho ông T3 135m² thuộc thửa đất số 73, tờ bản đồ số 15. Bản di chúc này có xác nhận của chính quyền địa phương. Công trình xây dựng trên thửa đất số 89 là do ông xây dựng, công trình xây dựng trên thửa đất số 73 là do vợ chồng ông T3 xây dựng. Đất hai lúa của hai cụ ở ngoài đồng ông không yêu cầu. Đối với hiện trạng ông T3 và ông C đang sử dụng thì tiếp tục để cho hai ông sử dụng còn phần diện tích phía đằng sau hiện nay mẹ ông đang sử dụng thì thực hiện theo di chúc bố ông để lại là để lại cho ông.

Tại bản tự khai, cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn là ông Phạm Văn P trình bày: Năm 1992 ông xây dựng gia đình và đến năm 1993 ông có nói với bố mẹ cắt đất để làm nhà và bố ông đã đồng ý, đến ngày 30 tháng 12 năm 2005 ông đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cho đến khoảng năm 2009 ông đi làm xa về thì bố ông có kể lại là ông phải trả ra cho ông T3 là 15.000.000đồng và bỏ ngõ ra, đến năm 2016 anh em hợp làm lại nhà cho bố mẹ và hợp đến 4 cuộc hợp nhưng chưa thành thì ông N đã bơm cát để làm nhà hiện nay mẹ ông đang ở. Nay ông N có đơn khởi kiện, ông nhất trí với phần đất bố ông để lại cho ông T3 là 135m² và phần diện tích đất vợ chồng ông C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước kia; còn phần diện tích cho ông N 505 m² hiện nay mẹ ông đang sử dụng thuộc quyền quản lý của mẹ ông, ông không công nhận di chúc của bố ông để lại cho ông N vì di chúc không hợp lệ. Đối với yêu cầu của ông Phạm Văn T1 đã nhượng lại 1m đất cho anh em và đã làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ý kiến của ông là ông không biết về việc này nên không có nghĩa vụ thanh toán cho ông T1 130.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Phạm Văn T1 trình bày: Bố ông chia đất cho mỗi người con được 4m ngang, năm 2007 ông đã hạ móng để

xây nhà, nhưng sau đó anh em trong gia đình đã thống nhất ông để lại cho ông P, ông T2, ông C và ông T3 mỗi người một 1m và các ông P, ông T2, ông C và ông T3 phải có nghĩa vụ trả cho ông 130.000.000đồng nhưng chỉ có ông C đã trả 130.000.000đồng, ông T2 đã trả 65.000.000đồng, còn ông T3 và ông P chưa trả cho ông. Nay ông có nguyện vọng lấy lại phần đất bố ông đã cho ông vị trí là ngõ đi hiện nay ngang 3,3m chiều dài khoảng 30m giáp với nhà ông C và ông T3, ông sẽ trả lại tiền cho ông C và ông T2; nếu không ông P, ông T3 mỗi ông phải thanh toán cho ông 130.000.000 đồng; ông T2 thanh toán phần còn thiếu là 65.000.000 đồng. Đối với bản di chúc của bố ông để lại ông nhất trí với phần đất bố ông để lại cho ông T3 và phần đất ông C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước kia; còn phần diện tích phía đằng sau để cho ông N nếu ông nhận lại phần đất phía ngõ đằng trước thì ông nhất trí để ông N được hưởng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Phạm Văn T2 trình bày: Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông N, ông trả lại phần diện tích đất cho ông T1 và lấy lại của ông T1 65.000.000đồng ông nhất trí với phần đất hiện nay ông C và ông T3 đang sử dụng còn di chúc của bố ông để lại ông không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Phạm Văn C trình bày: Trước đây bố mẹ đã chia đất cho các con trai và vợ chồng ông đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 155 m² đất vào năm 2010. Khi cụ Q còn sống, muốn làm thủ tục tách thửa đất cho ông T3 nhưng không đủ diện tích để tách thửa nên năm 2022 vợ chồng ông đã gộp lại với thửa đất của cụ Q để làm thủ tục tách thửa cho ông T3 nên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Q là 795 m², trong đó có 155 m² diện tích đất của vợ chồng ông đã được bố mẹ cho. Nay đề nghị Tòa án công nhận 155m² đất đã được bố mẹ cho; nhất trí với phần đất bố mẹ để lại cho ông T3 là 135m² và cho ông N 505m² đất. Đối với số tiền ông đã chuyển cho ông T1 130.000.000 đồng, vì đây là thỏa thuận của các thành viên trong gia đình và trước đây ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần được cho thêm nên ông không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Phạm Văn T3 trình bày: Đề nghị Tòa án công nhận việc cụ Q đã để lại di chúc cho ông T3 135 m² đất và nhận trách nhiệm thanh toán cho ông T1 130.000.000 đồng; hiện nay mẹ ông T3 còn sống vẫn nhất trí cho ông T3 phần diện tích đất trên. Còn phần diện tích đất 505m² bố ông để lại di chúc cho ông N, ông không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đình Thị M trình bày: Khi cụ Q còn

sống, vợ chồng cụ đã chia đất cho các con và sau đó đã làm di chúc để lại đất cho ông T3 và ông N. Nay cụ Q đã chết, cụ tiếp tục để lại đất cho ông N và ông T3. Trước đây đã cho ông C đất và ông C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó ông C làm thủ tục tặng cho lại đất cho bố mẹ để hợp các thửa đất của bố mẹ để chia cho ông T3 nên phần diện tích đã cho ông C là của vợ chồng ông C.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T trình bày: Bà là con gái của cụ M và cụ Q. Bà không ý kiến gì về việc bố mẹ đã cho các anh em trai trong gia đình đất và không đề nghị được hưởng đất của bố mẹ.

Tại văn bản ngày 16/7/2024, UBND xã G trình bày: Theo bản đồ 299, lập năm 1987, thửa đất số 927, tờ bản đồ số 1a, diện tích 891m², trong đó đất ở 360m²; đất ao 200m²; đất trồng cây 331m², mang tên hộ ông Q, trên bản đồ chưa có ngõ đi chung. Theo bản đồ năm 1997 (chỉnh lý năm 2003), tờ bản đồ số 14, thửa số 89 diện tích 505 m²; trong đó đất nuôi trồng thủy sản 130 m², đất chuyên trồng lúa 375 m² và tờ bản đồ số 15 thửa số 73 diện tích 135 m² đất ở mang tên ông Q. Thửa số 74 mang tên ông N diện tích 145 m². Thửa số 71 mang tên ông P diện tích 145 m². Thửa số 72 chung thửa ông T2 và ông C. Ngõ đi chung giáp phía Tây Nam của thửa đất số 73. Năm 2021, ông Q nhận tặng cho quyền sử dụng đất tại thửa đất số 72 tờ bản đồ số 15 diện tích 155 m² của ông Phạm Văn C. Sau đó, ông Q tiến hành hoàn thiện thủ tục hợp 03 thửa đất trên thành thửa số 280, tờ bản đồ số 14 diện tích 795 m²; trong đó đất ở : 290m², đất nuôi trồng thủy sản 130m², đất chuyên trồng lúa nước 375m². Hiện nay phần ngõ đi chung do UBND xã G quản lý, trên bản đồ không thể hiện kích thước dài, rộng và đang được vợ con ông Q sử dụng đi lại.

Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Thửa đất số 280 tờ bản đồ số 14 tại xóm T xã G, huyện G có vị trí tứ cận như sau: Phía Đông giáp thổ T7, Năm; phía Tây giáp thổ T8, L, Phường ; phía Nam giáp đường trục xã, phía Bắc giáp thổ Y, L1.

Trên đất có công trình xây dựng sau: bà M đang sử dụng 01 nhà mái bằng, phía trước là sân đổ bê tông và ngõ. Có 01 bể nước, bếp tạm đã xuống cấp không còn giá trị sử dụng; 01 nhà mái bằng hai tầng, công trình phụ phía sau lợp tôn, góc sân phía trước có 1 bếp tạm do ông T3 sử dụng; 01 nhà mái bằng phía sau có gác lửng và công trình phụ lợp tôn do ông C sử dụng.

- Giá trị quyền sử dụng đất: đất ở mặt đường là: 9.000.000 đồng, đất ở phía trong là: 4.000.000 đồng, đất vườn, ao, đất nông nghiệp: 750.000 đồng; giá trị công trình xây dựng trên đất: 756.186.000 đồng (của ông T3 sử dụng là 101.896.000 đồng, ông C sử dụng là: 97.712.060 đồng, bà M sử dụng là 556.557.700 đồng).

Tại biên bản thu thập tài liệu chứng cứ, cơ sở **xã G** cung cấp như sau: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông **Q** bà **M**. Về sự chênh lệch diện tích đất qua các lần đo đạc, hiện trạng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số khi đo đạc và do các bên chỉ mốc giới.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa cũng đã thực hiện đúng nhiệm vụ quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu của ông **T3**, ông **C**. Ông **Phạm Văn N** được quyền sở hữu, sử dụng là 493 m² đất và tài sản trên đất tại thửa số 89 tờ bản đồ số 14 và diện tích đất 28m² tại **xóm T xã G**. Ông **Phạm Văn T3** được quyền sở hữu, sử dụng là 141 m² đất và tài sản trên đất tại **xóm T xã G**. Ông **Phạm Văn C** được quyền sở hữu, sử dụng là 154 m² đất và tài sản trên đất **xóm T xã G**. Chấp nhận sự tự nguyện của ông **C** thanh toán cho ông **T1** 130.000.000 đồng (đã thanh toán), ông **T3** 130.000.000 đồng, ông **N** 108.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của ông **T1**. Đương sự phải nộp và được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Cụ **Đình Thị M**, bà **Phạm Thị T**, Ủy ban nhân dân xã **G** đề nghị vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng tiếp tục xét xử.

[2] Ông **Phạm Văn N** đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng 505m² đất tại thửa số thửa 89 tờ bản đồ số 14, tại **xóm T xã G, huyện G**, theo di chúc của cụ **Q** và việc tặng cho của cụ **M**; ông **C** đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất đã được bố mẹ cho và phần diện tích nhận chuyển nhượng của ông **T1** 155 m²; ông **Tiêu đề n** Tòa án công nhận diện tích đất đã được bố mẹ cho và phần diện tích nhận chuyển nhượng của ông **T1** 135 m²; ông **T1** đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất đã được bố mẹ cho, nếu không các anh em trong gia đình phải thanh toán tiền cho ông; nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp thừa kế tài sản và tặng cho tài sản”.

[3] Cụ **Phạm Văn Q** (chết năm 2022) và cụ **Đình Thị M** có 08 con chung (đã chết 1 từ nhỏ) còn 7 gồm bà **Phạm Thị T**, ông là **Phạm Văn N**, ông **Phạm Văn T1**, ông **Phạm Văn P**, ông **Phạm Văn T2**, ông **Phạm Văn C** và ông **Phạm Văn T3**.

[4] Thửa đất số 280, diện tích đất 795m² tờ bản đồ số 14, tại **xóm H xã G, huyện**

G, đất đã được Sở tài nguyên môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/01/2022 mang tên ông **Phạm Văn Q** và bà **Đinh Thị M** (trong đó đất ở 190 m², đất chuyên trồng lúa nước 375 m², đất nuôi trồng thủy sản 130 m²).

Ngoài ra, còn có công trình xây dựng trên đất, các đương sự không yêu cầu về giá trị công trình xây dựng và không đề nghị Tòa án giải quyết; vì vậy Tòa án không xem xét về tài sản trên đất và lấy diện tích đất đã được đo đạc thực tế làm cơ sở giải quyết vụ án.

[5] Ngày 18/4/1998, hộ ông **Phạm Văn Q** được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 135 m² đất ở tại thửa 73 tờ bản đồ số 15; 505 m² đất tại thửa 89 tờ bản đồ số 14 trong đó 375 m² hai vụ lúa, 130 m² ao nuôi cá; 1432 m² đất hai vụ lúa tại thửa số 102/2 tờ bản đồ số 10

Ngày 15/7/2010, hộ ông **Phạm Văn C** và bà **Phùng Thị V1** đã được **UBND huyện G** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 155 m² tại thửa đất số 72 tờ bản đồ 15 tại **xóm H xã G**

Đến ngày 21/10/2021, vợ chồng ông **C**, bà **V1** ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cho cụ **Q** và cụ **M**

Và cũng thời điểm này, cụ **Q** làm đơn đề nghị hợp thửa đất đối với thửa 73 tờ bản đồ số 15; thửa 89 tờ bản đồ số 14 và thửa đất số 72 tờ bản đồ 15 tại **xóm H xã G** và cơ quan đăng ký đất đai đã nhất trí đơn hợp thửa của cụ **Q**: Hợp thửa 72, 73 tờ 15; thửa 89 tờ 14 thành thửa 339 tờ 14.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự xác định diện tích 155 m², vợ chồng ông **C** đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/7/2010 là tài sản đã tặng cho vợ chồng ông **C**; do đó, ông **Phạm Văn C** đề nghị Tòa án công nhận diện tích đất 155 m² là có căn cứ chấp nhận (**diện tích đo đạc thực tế là 154m²**).

[6] Vì vậy, tài sản chung của cụ **Q** và cụ **M** còn lại là 505 m² đất tại thửa 89 tờ bản đồ số 14 và 135 m² đất thửa 73 tờ bản đồ số 15 (tên thửa trước đây), (**diện tích đo đạc thực tế là 493m² và 141m²**).

[7] Ngày 08/9/2018, cụ **M** và cụ **Q** đã lập Di chúc thừa kế tài sản tại văn phòng giao dịch một cửa của **UBND xã G**, có 02 người làm chứng là ông **Phạm Văn T9**, ông **Nguyễn Văn T10** và có xác nhận của phó Chủ tịch **UBND xã G**. Nội dung di chúc, hai cụ để lại thửa đất số 73, tờ bản đồ số 15, diện tích 135 m² đất ở cho ông **Phạm Văn T3** và để lại thửa đất số 89 tờ bản đồ số 14 diện tích 505 m², trong đó đất chuyên trồng lúa nước 375 m², 130 m² đất nuôi trồng thủy sản cho ông **N**. Hai cụ

lập di chúc trong trạng thái minh mẫn, sáng suốt, không bị ai ép buộc lừa dối.

[8] Cụ **Q** chết năm 2022; do đó một nửa di chúc là có hiệu lực pháp luật, ông **N** được sử dụng 1/2 diện tích đất tại thửa số 89 tờ bản đồ số 14, tại xóm T, xã G; và ông **T3** được sử dụng 1/2 diện tích đất tại thửa số 73, tờ bản đồ số 15, tại xóm T, xã G; nên ông **N**, ông **T3** được quyền thừa kế tài sản của cụ **Q** theo di chúc.

[9] Di sản của cụ **Q** là ½ diện tích đất tại thửa số 73, tờ bản đồ số 15 và ½ diện tích đất tại thửa số 89 tờ bản đồ số 14, tại xóm T, xã G; còn lại ½ diện tích đất tại thửa số 73, tờ bản đồ số 15 và ½ diện tích đất tại thửa số 89 tờ bản đồ số 14, tại xóm T, xã G thuộc quyền sử dụng của cụ **M**. Cụ **M** còn sống vẫn tiếp tục thể hiện nguyện vọng để lại diện tích đất còn lại cho ông **N** và cho ông **T3**. Xét thấy việc tặng cho này hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm đạo đức, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận cho ông **N** được quyền sử dụng ½ diện tích đất tại thửa số 89 tờ bản đồ số 14 và ông **T3** được quyền sử dụng ½ diện tích đất tại thửa số 73, tờ bản đồ số 15 còn lại của cụ **M**.

[10] Vì vậy, việc ông **N** đề nghị công nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với 505 m² tại thửa đất số 89 tờ bản đồ số 14 và ông **Tiêu đề n** công nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đối với 135 m² đất thửa đất số 73, tờ bản đồ số 15 tại xóm T, xã G, huyện G là có cơ sở chấp nhận (diện tích đo đạc thực tế là 493m² và 141m²).

[11] Đối với yêu cầu của ông **Phạm Văn T1**: đề nghị Tòa án công nhận 3,3 m đất chiều rộng còn lại kéo dài 30m; và ông sẽ có trách nhiệm trả lại ông **C** 130.000.000 đồng, lãi 30.000.000 đồng; trả lại ông **T2** 65.000.000 đồng, lãi 20.000.000 đồng; nếu không đề nghị Tòa án buộc ông **T2** trả tiếp cho ông 65.000.000 đồng, ông **T3** 130.000.000 đồng, ông **P** 130.000.000 đồng; xét thấy phần diện tích đất này có phần diện tích lỗi đi chung, diện tích đất của cụ **Q**, **M** đã cho ông **T3**, ông **C** và trước đây các đương sự đã thống nhất cho đất nhau, các đương sự đã làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; do vậy chỉ có cơ sở chấp nhận ông **T3**, ông **C** tự nguyện trả ông **T1** 130.000.000 đồng (ông **C** đã giao tiền cho ông **T1**), ông **T2** đã giao 65.000.000 đồng, ông **T3** cũng nhận giao đủ khi làm xong thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chấp nhận sự tự nguyện của ông **C**, ông **T3** thanh toán cho ông **T1** 130.000.000 đồng (ông **C** đã thanh toán).

Ông **T2** cho rằng, phần đất ông sử dụng trước là đất trũng ông phải quật lập nhiều nên chỉ thanh toán cho ông **T1** 65.000.000 đồng (đã thanh toán). Xét thấy, khi thanh toán, ông **T1** và ông **T2** không ghi nhận số tiền còn thiếu nên không chấp nhận việc ông **T1** yêu cầu ông **T2** phải trả thêm 65.000.000 đồng.

Ông P cho rằng ông không biết việc thỏa thuận này và căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án không có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông T1.

[12] Theo sơ đồ khảo sát thực địa do Công ty cổ phần T11 thực hiện ngày 12-4-2024 và sau khi đối chiếu hình thể thửa đất, ranh giới của các thửa đất được thể hiện tại Trích lục thửa đất với bản đồ giải thửa của các bản đồ địa chính xã G và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các đương sự; Hội đồng xét xử nhận thấy diện tích đất ông T3 đang sử dụng 110 m² (chiều rộng là 3,5m); diện tích đất ông C đang sử dụng 136 m² (chiều rộng 4,52m). Như vậy diện tích nhà ông C và nhà ông T3 vẫn còn được sử dụng tại phần đất trống giáp lối đi chung (ông T3 thêm 1m và ông C thêm 0,85m).

Từ khi cụ Q còn sống và hiện tại cụ M còn sống vẫn khẳng định đã cho đất ông C và ông T3 do đó có cơ sở chấp nhận diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông C trước đây và diện tích cho ông T3 trong bản di chúc (diện tích đo đạc thực tế nhà ông C là 136 m² đất, nhà ông T3 là 110 m² đất).

[13] Giữa lối đi vào đất chia cho ông Phạm Văn N, ông Phạm Văn C, ông Phạm Văn T3 có lối đi chung với chiều rộng 1,5m, chiều dài 11,8 m, diện tích lối đi chung 17 m².

Vì thửa đất số 89 (cũ) chia cho ông N ở phía trong nên cần có lối đi vào, mặc dù phía trước là đã lối đi chung dài 11,8 m, rộng 1,5m nhưng phía sau là đất của ông Q đã để lại cho ông T3 và ông C nên cần dành thêm lối đi vào phía đất phía trong với chiều dài 18,9 m và 18,6m, rộng 1,5m nhưng các ông không đề nghị thanh toán tiền mà chấp nhận để ông N thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho ông T1. Chấp nhận sự tự nguyện của ông N thanh toán cho ông T1 108.000.000 đồng (vì ông N cho rằng có được diện tích đất còn lại như hiện nay để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T3, ông C là do trước đây ông T1 có nhường đất cho các anh em).

[14] Về lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Ông N là người nộp các chi phí tố tụng và không đề nghị Toà án không xem xét giải quyết đối với khoản tiền này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí. Ông C phải nộp án phí đối với việc tặng cho của bố mẹ. Ông T3 phải nộp án phí đối với tài sản được chia. Ông T1, ông N có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

[16] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào: Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 623, 650, 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự; Điều 228, 238, Điều 271; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Văn N**

Ông **Phạm Văn N** được quyền sở hữu, sử dụng là **493 m² đất** và tài sản trên đất tại thửa số 89 tờ bản đồ số 14 tại **xóm T, xã G, huyện G** đã được Sở tài nguyên môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/01/2022.

Diện tích đất **28 m² với chiều dài là 18,9 m và 18,6m, chiều rộng là 1,5 m** thuộc quyền sử dụng của ông **Phạm Văn N**; có tứ cận: phía Đông giáp đất chia cho ông **T3**, phía Tây giáp đất chia cho ông **C**, phía Nam giáp ngõ đi chung, phía Bắc giáp đất chia cho ông **N**

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Phạm Văn T3**

Ông **Phạm Văn T3** được quyền sở hữu, sử dụng là **141 m² đất** và tài sản trên đất tại thửa số 73, tờ bản đồ số 15 tại **xóm T, xã G, huyện G** đã được Sở tài nguyên môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/01/2022

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Phạm Văn C**

Ông **Phạm Văn C** được quyền sở hữu, sử dụng là **154 m² đất** và tài sản trên đất tại thửa số 73, tờ bản đồ số 15 tại **xóm T, xã G, huyện G** đã được Sở tài nguyên môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/01/2022.

(Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật).

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông **Phạm Văn T1**

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông **Phạm Văn T3** thanh toán cho ông **Phạm Văn T1** 130.000.000 đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông **Phạm Văn N** thanh toán cho ông **Phạm Văn T1** 108.000.000 đồng.

Kể từ thời điểm có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Miễn án phí cho ông **Phạm Văn N** và ông **Phạm Văn T1**.

Ông **Phạm Văn P** phải nộp 2.310.000 đồng

Ông **Phạm Văn C** phải nộp 300.000 đồng, ông **C** đã nộp tạm ứng án phí 7.500.000 đồng tại biên lai thu số 004645 ngày 13/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; trả lại ông **C** 7.200.000 đồng.

Ông **Phạm Văn T3** phải nộp 50.000.000 đồng; ông **T3** đã nộp tạm ứng án phí 5.000.000 đồng tại biên lai thu số 004646 ngày 13/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định; nay ông **T3** phải nộp 45.070.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Giao Thủy
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Hiền

